

Số: 85 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2016

**BÁO CÁO**

**Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 6 tháng đầu năm  
và những nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2016**

|                                |                       |
|--------------------------------|-----------------------|
| VĂN PHÒNG HĐND TỈNH BÌNH DƯƠNG |                       |
| <b>ĐẾN</b>                     | Số: 0.0.0.635...      |
|                                | Ngày 5...07...2016... |
|                                | Chuyên: .....         |

**Phần thứ nhất**

**Tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh  
6 tháng đầu năm 2016**

**I. Về phát triển kinh tế:** Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP) tăng 7,74% so với cùng kỳ (*kế hoạch cả năm: tăng 8,2%*); trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 8,35%; Dịch vụ tăng 7,51%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,91%.

**1. Công nghiệp:**

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển; Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 8,37%. Quy mô sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng, cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, giảm tỷ trọng các ngành khai khoáng. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số tăng cao so với cùng kỳ. Hoạt động sản xuất kinh doanh tiếp tục phát triển; việc triển khai các giải pháp của Chính phủ nhằm giải quyết khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát huy hiệu quả. Những vướng mắc, khó khăn về vốn, thị trường, tiêu thụ hàng hóa được tháo gỡ thông qua các buổi gặp gỡ, tiếp xúc giữa các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng với các ngành và lãnh đạo tỉnh; tình hình sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm có chuyển biến tích cực hơn; doanh thu tiêu thụ tăng đáng kể, cụ thể: doanh nghiệp nhà nước trung ương tăng 18,8%, doanh nghiệp dân doanh tăng 5,5%, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tăng 8,7%.

Về hoạt động khu – cụm công nghiệp: hiện toàn tỉnh có 28 khu công nghiệp, với diện tích 9.412 ha, tỷ lệ cho thuê đạt 65% và 8 cụm công nghiệp, với diện tích 600 ha, diện tích cho thuê đạt khoảng 45%; trong 6 tháng đầu năm, các khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật với tổng vốn trên 750 tỷ đồng, cho thuê lại đất, nhà xưởng với tổng diện tích 225 ha, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 985 triệu đô la Mỹ (chiếm 86% cả tỉnh); xuất khẩu đạt 6 tỷ đô la Mỹ (chiếm 56% cả tỉnh), doanh thu của các doanh nghiệp trong khu đạt 8,7 tỷ đô la Mỹ. Tỉnh đang triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp theo công văn số 173/TTg-KTN ngày 28/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó đến năm 2020 Bình Dương có 33 Khu công nghiệp với tổng diện tích qui hoạch là 14.790 ha; đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp dịch vụ và đô thị.

Sản lượng điện thương phẩm đảm bảo cung ứng đủ phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt, tiêu thụ đạt 4 tỷ 766 triệu KWh, tăng 13,4%; trong đó, cung ứng cho công nghiệp chiếm tỷ trọng 76,8%. Lắp đặt mới 15.495 điện kế, nâng tổng số điện kế đang vận hành là 397.290 điện kế, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,98%; tiết kiệm điện đạt 125 triệu KWh.

## **2. Thương mại - xuất nhập khẩu:**

### **a) Thương mại:**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ đạt 70.068 tỷ đồng, tăng 21,3%; trong đó, kinh tế trong nước tăng 21,4%, chiếm 97,2%. Hoạt động thương mại nội địa ổn định, thị trường hàng hóa khá phong phú và đa dạng đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; tỉnh đã triển khai kịp thời các chương trình bình ổn thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu. Các chương trình khuyến mãi, đưa hàng hóa về nông thôn, các khu dân cư, khu – cụm công nghiệp đã góp phần kích thích nhu cầu mua sắm của người dân. Trong 6 tháng đầu năm, các doanh nghiệp tham gia bình ổn đã thực hiện bán hàng với doanh thu đạt 639 tỷ đồng, vượt 18% so với kế hoạch; triển khai bán bình ổn mặt hàng sách giáo khoa, tập vở và dụng cụ học sinh đến các trường học với giá bán giảm từ 10-15%. Phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức các cuộc Hội thảo cho các doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội đầu tư, xúc tiến thương mại và phổ biến các Hiệp định song phương, đa phương mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

Giá cả hàng hóa có xu hướng tăng nhẹ trong quý II, giá các mặt hàng thiết yếu được kiểm soát tốt; so với tháng 12/2015, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,52%, trong đó giá hàng hóa tăng 1,21%, giá dịch vụ tăng 5,77%; giá vàng tăng 11,28%; giá đô la Mỹ giảm 0,54%. Công tác quản lý thị trường được chú trọng và kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm; lực lượng quản lý thị trường, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 2.245 cơ sở, phát hiện và xử lý 647 vụ vi phạm (chiếm 28,8%).

### **b) Xuất - nhập khẩu:**

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục phát triển với tác động tích cực từ Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương và các Hiệp định thương mại tự do khác mà Việt Nam tham gia ký kết; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Các thị trường xuất khẩu truyền thống được duy trì và phát triển ổn định.

Kim ngạch xuất khẩu đạt 10 tỷ 692 triệu đô la Mỹ, tăng 16,5%; trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,8%, chiếm 80,8% kim ngạch xuất khẩu cả tỉnh. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như: sản phẩm gỗ, hàng dệt may, hàng giày dép, điện thoại và linh kiện, sắt thép đều tăng khá so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu đạt 8 tỷ 767 triệu đô la Mỹ, tăng 16,7%; trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 19%, chiếm 80,6%, chủ yếu là nhập nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, vải may mặc, phụ liệu dệt may, da giày, sản phẩm điện tử và linh kiện,...

## **3. Nông nghiệp:**

Tình hình sản xuất nông nghiệp tiếp tục ổn định mặc dù tình hình có nhiều khó khăn do hạn hán, thị trường tiêu thụ giảm,...; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 5.401 tỷ đồng, tăng 3,9%. Diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 6.695 ha, giảm 2,8%; trong đó, diện tích lúa là 2.234 ha, giảm 6%. Về diện tích cây lâu năm: đạt 142.226 ha, tăng 0,8%; trong đó diện tích cao su 134.722 ha, tăng 0,5%, sản lượng đạt 54 ngàn tấn (giảm 1,4%). Dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát, phòng trừ kịp thời;

mặc dù diện tích một số cây trồng chính có giảm song do áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, sử dụng giống mới chất lượng cao nên năng suất có tăng hơn.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển; tại thời điểm ngày 01/4/2016, tổng đàn trâu, bò của tỉnh khoảng 28 ngàn con, tăng 3,2%, đàn heo khoảng 541 ngàn con, tăng 15,9%, đàn gia cầm khoảng 8,5 triệu con, tăng 14,6%. Công tác tiêm phòng, kiểm dịch, giết mổ, vận chuyển gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật được kiểm soát chặt chẽ, không để xảy ra dịch bệnh lây lan trên địa bàn tỉnh.

Tỉnh đang triển khai 4 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với diện tích quy hoạch là 979 ha, đã đầu tư với diện tích 615 ha, đạt 63%. Ngoài 4 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉnh đang triển khai nhiều mô hình được người dân ứng dụng và nhân rộng; kết quả có hơn 2.000 ha các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, 5,2 triệu con gà (chiếm 61% tổng đàn) và 201 ngàn con heo (chiếm 37% tổng đàn) được áp dụng công nghệ và kỹ thuật cao trong nuôi trồng, chăm sóc. Sản xuất nông nghiệp đô thị tiếp tục nhân rộng, có khoảng 109 ha các loại cây trồng và khoảng 252 ngàn con các loại.

Về Chương trình xây dựng nông thôn mới: tỉnh đang điều chỉnh hồ sơ theo yêu cầu của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới để trình Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Dầu Tiếng, thị xã Tân Uyên đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Các địa phương tiếp tục huy động nhiều nguồn lực đầu tư để phấn đấu đến cuối năm công nhận thêm 10 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh đã tổ chức tổng kết công tác năm 2015 và đề ra nhiệm vụ năm 2016; tiến hành khảo sát tình trạng sạt lở, ngập úng gắn với kiểm tra công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên tuyến sông Đồng Nai, sông Sài Gòn; tổ chức kiểm tra các công trình thủy lợi để kịp thời sửa chữa các hạng mục công trình bị hư hỏng. Chỉ đạo các ngành, địa phương quản lý khai thác hiệu quả các công trình thủy lợi, tổ chức nạo vét, vệ sinh môi trường, khai thông dòng chảy chống sạt lở, ngập úng trong mùa mưa lũ.

#### **4. Tài nguyên và môi trường:**

Ngành Tài nguyên – Môi trường đã tập trung kiện toàn, chấn chỉnh hoạt động Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm phát triển quỹ đất một cấp; xây dựng Quy chế phối hợp giữa ngành với các địa phương. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020; hoàn thành công tác thống kê diện tích đất đai năm 2015. Trong 6 tháng đầu năm, đã thực hiện cho thuê đất, giao đất cho 150 dự án với tổng diện tích là 483 ha; thu hồi 39 ha đất để thực hiện 16 dự án; tỷ lệ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên toàn tỉnh đạt 99,62%, tương ứng diện tích 242.775 ha, trong đó cấp cho tổ chức đạt 99,17% và hộ gia đình, cá nhân đạt 99,91%.

Tiếp tục triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ về lĩnh vực môi trường; xây dựng Kế hoạch thí điểm phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2018. Công tác kiểm soát ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường tiếp tục được tăng cường; đã kết nối thêm 3 trạm quan trắc nước thải tự động của dự án đầu tư hệ thống quan trắc giai đoạn 2, nâng tổng số trạm quan trắc trên địa bàn tỉnh là 59 trạm; thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường và cải thiện chất lượng môi trường ở các khu công nghiệp, khu dân cư, đô thị. Công tác

khai thác khoáng sản đã dần ổn định và đi vào nề nếp. Đã tổ chức thanh, kiểm tra 178 đơn vị trong lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản; xử phạt 37 đơn vị vi phạm.

## **5. Tài chính – Tín dụng:**

### **a) Ngân sách:**

Thu ngân sách nhà nước thực hiện 20.000 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ, đạt 53% dự toán Trung ương, 51% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó: thu nội địa 14.800 tỷ đồng, tăng 15%, đạt 54% dự toán Trung ương, 52% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh; thu từ xuất nhập khẩu 5.200 tỷ đồng, tăng 10%, đạt 50% dự toán Trung ương, 50% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tổng chi ngân sách nhà nước thực hiện 5.500 tỷ đồng, bằng 99% cùng kỳ, đạt 38% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh. Tổng nợ đọng thuế là 2.297 tỷ đồng, chiếm 8,4% dự toán thu năm 2016, trong đó nợ có khả năng thu là 1.945 tỷ đồng, chiếm 7,1% dự toán thu. Thống kê trong 5 tháng đầu năm có 410 doanh nghiệp ngưng nghỉ tạm đóng mã số thuế, 41 doanh nghiệp chuyển địa điểm kinh doanh sang tỉnh khác, 121 doanh nghiệp nghỉ kinh doanh đã đóng mã số thuế.

Tỉnh tiếp tục triển khai sắp xếp cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo đúng kế hoạch; đã tiến hành phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Dương và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương; đang tiến hành xác định giá trị, trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa 2 Tổng công ty nhà nước của tỉnh.

### **b) Tín dụng:**

Tổng nguồn vốn huy động đạt 127.386 tỷ đồng, tăng 10,2% so với đầu năm và tăng 14,9% so với cùng kỳ; trong đó tiền gửi của các tổ chức kinh tế chiếm 38,8%, tiền gửi dân cư chiếm 60,5%. Dư nợ cho vay đạt 104.069 tỷ đồng, tăng 9,3% so với đầu năm và tăng 15,9% so với cùng kỳ; trong đó: ngắn hạn chiếm 56,4%, trung, dài hạn chiếm 43,6%. Nợ xấu là 956 tỷ đồng, giảm 84 tỷ đồng so với đầu năm, chiếm 0,9% tổng dư nợ. Lãi suất cho vay được các ngân hàng thực hiện linh hoạt; cụ thể: đối với các lĩnh vực ưu tiên phổ biến ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn và 9-10%/năm đối với trung, dài hạn; lãi suất cho vay sản xuất - kinh doanh phổ biến ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn và 9-11%/năm đối với trung, dài hạn.

Về triển khai thực hiện Chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở: đến nay, đã cho vay 1.042 hồ sơ với số tiền vay khoảng 493 tỷ đồng; trong đó, cho vay mua nhà ở xã hội đã giải ngân 387 hồ sơ với số tiền hơn 173 tỷ đồng.

**6. Đầu tư phát triển:** tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 26.311 tỷ đồng, tăng 10,5% so cùng kỳ; trong đó: vốn ngân sách nhà nước tăng 14,6% (chiếm 22,7%), vốn ngoài nhà nước tăng 8,2% (chiếm 29,3%), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,2% (chiếm 48%).

**Đầu tư xây dựng cơ bản:** tính đến ngày 20/6/2016, tổng khối lượng thực hiện là 2.243 tỷ đồng, đạt 34,9% kế hoạch, tổng giá trị khối lượng nghiệm thu là 1.698 tỷ, đạt 26,4% kế hoạch; tổng giá trị giải ngân là 1.485 tỷ đồng, đạt 23,1% kế hoạch, giá trị khối lượng thực hiện đến 30/6/2016 là 2.460 tỷ đồng, đạt 38,3 % kế hoạch. Triển khai các quy định mới về thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản; tập trung giải quyết các vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng một số dự án trong điểm bức xúc, kéo dài trên địa bàn tỉnh.

**Đầu tư trong nước:** tính đến ngày 30/6/2016, đã thu hút được 19.653 tỷ đồng vốn đăng ký kinh doanh, gồm 2.555 doanh nghiệp đăng ký mới với tổng số vốn là 12.248 tỷ đồng và 453 doanh nghiệp điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn tăng thêm là 7.405 tỷ đồng. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 23.395 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký hơn 175.289 tỷ đồng.

**Đầu tư nước ngoài:** tính đến ngày 30/6/2016, đã thu hút vốn đầu tư nước ngoài được 1 tỷ 140 triệu đô la Mỹ, gồm 126 dự án mới với tổng số vốn là 751 triệu đô la Mỹ và 68 dự án điều chỉnh vốn tăng thêm là 389 triệu đô la Mỹ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.713 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký là 24,8 tỷ đô la Mỹ. Tổ chức trao giấy chứng nhận đầu tư đợt I/2016 cho 33 dự án với tổng số vốn là 695 triệu đô la Mỹ.

## **7. Công tác quy hoạch và phát triển đô thị:**

Các ngành, địa phương tập trung rà soát, xây dựng các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, quy hoạch ngành, quy hoạch phân khu chức năng; đến nay, công tác quy hoạch xây dựng cơ bản hoàn thành, tỷ lệ phù kín quy hoạch chung đạt 100%, quy hoạch phân khu đạt 73,2%, các khu chức năng, các dự án đầu tư xây dựng đều có quy hoạch chi tiết. Đã thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bắc Tân Uyên, thị xã Tân Uyên đến năm 2025.

Tỉnh đã phối hợp với Tổng lãnh sự quán Hà Lan, thành phố Eindhoven – Hà Lan tổ chức Hội thảo nghiên cứu về xây dựng “Thành phố thông minh”, qua đó có chủ trương, định hướng, lộ trình và giải pháp phù hợp để đầu tư phát triển đô thị Bình Dương theo hướng văn minh, giàu đẹp. Tiếp tục lập phương án quy hoạch chuyển đổi công năng sử dụng đất và trụ sở của các cơ quan nhà nước di dời vào Trung tâm Hành chính tỉnh nhằm cải tạo, chỉnh trang đô thị Thủ Dầu Một.

Công tác phát triển, nâng cấp đô thị đang được triển khai và đảm bảo thực hiện đúng lộ trình; Chương trình phát triển đô thị của tỉnh và các địa phương được triển khai đồng bộ. Đến nay, phần lớn các tiêu chí của đô thị loại I đều đạt và vượt; tạo điều kiện, cơ sở để thành phố Thủ Dầu Một hoàn chỉnh thủ tục trình cấp thẩm quyền nâng cấp thành đô thị loại I trong năm 2017. Thị xã Thuận An, Dĩ An đang làm thủ tục để nâng cấp thành đô thị loại III.

Tỉnh đã tập trung chỉ đạo rà soát các dự án khu dân cư, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ; qua đó đã điều chỉnh quy mô cho 8 dự án, thu hồi chủ trương đầu tư 2 dự án. Đến nay, Tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư và công nhận chủ đầu tư cho 195 dự án khu dân cư, nhà ở có quy mô diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên, đang triển khai đầu tư 185 dự án.

Về chương trình nhà ở xã hội: lũy kế đến nay Tỉnh đã xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và chuyển đổi dự án nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội cho 82 dự án (trong đó có 02 dự án chuyển đổi từ nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội), tổng diện tích sàn là 3,8 triệu m<sup>2</sup>; trong 6 tháng, đã xây dựng thêm được 2.364 căn, bàn giao đưa vào sử dụng 1.729 căn, đáp ứng nhu cầu nhà ở cho khoảng 9.500 người dân.

## **8. Về Giao thông – Vận tải:**

Công tác quản lý đầu tư xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và quản lý chất lượng công trình, bảo trì đường bộ được tỉnh tập trung quan tâm chỉ đạo; đã tiến hành xác định hành lang an toàn đường bộ, chỉ giới đường đỏ - chỉ giới xây dựng đường Mỹ Phước – Tân Vạn và một số tuyến đường trên địa bàn thị xã Thuận An, Dĩ

An, thành phố Thủ Dầu Một. Thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng tuyến xe buýt nhanh Thành phố mới Bình Dương – Suối Tiên. Hoàn thiện Đề cương Quy hoạch chi tiết hệ thống bến thủy nội địa trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và xây dựng Quy hoạch bến xe mới Bình Dương.

Ngành giao thông - vận tải triển khai đồng bộ các giải pháp siết chặt quản lý kinh doanh vận tải và tăng cường kiểm soát tải trọng phương tiện. Triển khai lắp đặt biển báo hiệu điểm dừng đón trả khách cho tuyến cố định trên địa bàn tỉnh đến các đơn vị khai thác và quản lý đường bộ. Dịch vụ vận tải tiếp tục được đầu tư phát triển, mở rộng mạng lưới hoạt động; vận tải hành khách đã đáp ứng được nhu cầu đi lại, tham quan, du lịch của nhân dân, đặc biệt là công nhân lao động về quê trong dịp Lễ, Tết; sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng 11%, vận chuyển hành khách tăng 10,8%. Đưa vào vận hành 5 tuyến xe buýt mới chất lượng cao kết nối khu vực trung tâm của thành phố mới Bình Dương với các khu vực trọng điểm và vùng lân cận, đồng thời đưa vào vận hành trạm xe buýt trung chuyển mới; đảm bảo vận hành an toàn, đúng giờ, tiện nghi, lịch sự, không ô nhiễm môi trường, hình thành thói quen vận chuyển bằng phương tiện công cộng văn minh, hiện đại.

Trong 6 tháng đầu năm, đã kiểm định cho 52.487 phương tiện (số phương tiện đạt chuẩn là 42.214 xe, chiếm 80%); nghiệm thu 816 xe cơ giới cải tạo. Công tác đảm bảo an toàn giao thông trong các dịp Lễ, Tết được thực hiện có hiệu quả; triển khai việc điều chỉnh biển hạn chế tốc độ trên địa bàn theo chỉ đạo của Tổng cục Đường bộ Việt Nam.

## **II. Văn hóa – Xã hội:**

### **1. Thực hiện công tác đảm bảo an sinh xã hội:**

Tỉnh luôn quan tâm thực hiện tốt các chính sách cho người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội; trong 6 tháng đầu năm, toàn tỉnh đã chi gần 508 tỷ đồng chăm lo cho các đối tượng, trong đó chi từ ngân sách của tỉnh là 274 tỷ đồng; chi ngân sách và vận động xây dựng 8 căn nhà tình nghĩa, 80 căn nhà đại đoàn kết với tổng số tiền gần 5,5 tỷ đồng. Tổ chức trao tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà Mẹ Việt Nam Anh hùng” cho 226 Mẹ. Rà soát các chế độ, chính sách về an sinh xã hội cho các đối tượng do tỉnh ban hành. Tỉnh đã ban hành chuẩn nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

Công tác chăm lo, thực hiện chế độ chính sách cho người lao động được các cấp, các ngành, doanh nghiệp quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời; trong 6 tháng đầu năm, xảy ra 27 vụ tranh chấp lao động tập thể, đình công với 13.700 công nhân tham gia; các ngành chức năng đã kịp thời làm việc với chủ doanh nghiệp để có giải pháp xử lý phù hợp, ổn định tình hình.

Công tác giải quyết việc làm, dạy nghề: Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh đã kết nối với các doanh nghiệp thực hiện tuyển dụng lao động; đã tổ chức 10 phiên giao dịch việc làm, qua đó tư vấn giới thiệu việc làm cho 38.570 lượt lao động, giải quyết việc làm cho 30.550 lao động. Các trường, cơ sở dạy nghề đã tổ chức các lớp học nghề sơ cấp cho hơn 11.000 học viên và mở các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn với 658 học viên, góp phần nâng cao chất lượng lao động cho các doanh nghiệp.

Về bảo hiểm xã hội: tiếp nhận và giải quyết 46.311 hồ sơ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, trong đó trợ cấp thất nghiệp cho 20.780 lượt người với số tiền gần 176 tỷ đồng. Đã cấp 27.638 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng đang hưởng trợ cấp tại cộng đồng.

## **2. Giáo dục – Đào tạo:**

Tổng kết năm học 2015-2016, toàn ngành giáo dục và đào tạo có 558 đơn vị với tổng số là 357.411 học sinh; dự kiến năm học 2016-2017 tăng thêm khoảng 29.000 học sinh. Cơ sở vật chất và nhân lực cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học; đầu tư xây dựng và nâng cấp 9 trường có lầu, công nhận 19 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường công lập được lầu hóa đạt 65,75% và tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 61,3%. Chất lượng dạy và học ở các cấp tăng hơn so với năm học trước: cấp trung học cơ sở loại khá giỏi đạt 55,6%; cấp trung học phổ thông đạt 54,3% (*năm học 2014-2015 cấp trung học cơ sở loại khá giỏi đạt 53,7%; cấp trung học phổ thông đạt 51,2%*).

Chuẩn bị tốt các nội dung kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đầu vào các cấp; đã tổ chức tốt kỳ thi tuyển sinh lớp 6 tạo nguồn, lớp 6 tiếng anh tăng cường và lớp 10 phổ thông trung học; tập trung chuẩn bị, tổ chức ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia với 9.064 học sinh tham gia. Tổ chức xét tuyển viên chức ngành giáo dục và đào tạo năm học 2016 – 2017 với 1.504 chỉ tiêu.

## **3. Chăm sóc sức khỏe nhân dân:**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ở các tuyến được đảm bảo; đã tổ chức khám bệnh cho khoảng 2,3 triệu lượt người, đạt 63,2% kế hoạch năm; điều trị nội trú cho gần 110 ngàn lượt người, đạt 75,7% kế hoạch năm. Công tác y tế dự phòng được chú trọng nên không phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; tỉnh đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch bệnh, tiêu độc, khử trùng, cung ứng và dự trữ đầy đủ vật tư hóa chất và trang thiết bị cho hoạt động phòng chống dịch. Diễn biến tình hình một số bệnh trong 6 tháng đầu năm: bệnh tay chân miệng giảm, sốt xuất huyết tăng, sốt rét giảm, chưa ghi nhận ca sốt phát ban nghi sởi, bệnh sởi và rubella.

Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn, phòng chống ngộ độc thực phẩm được triển khai thường xuyên, không xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Thành lập 675 đoàn thanh, kiểm tra tại 8.034 lượt cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; qua đó, phát hiện vi phạm và xử phạt hành chính 65 cơ sở, nhắc nhở 1.416 cơ sở, tiêu hủy 1,4 tấn nguyên liệu thực phẩm không bảo đảm an toàn.

## **4. Văn hoá, thể thao và du lịch:**

Hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao được tổ chức với nội dung, hình thức phong phú và đa dạng; trọng tâm là các hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân năm 2016, chào mừng Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021, kỷ niệm 41 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2016),.... Đã tổ chức hơn 405 hội thi, hội diễn, kịch, chiếu phim phục vụ các tầng lớp nhân dân và công nhân lao động tại các khu công nghiệp, thu hút trên 112 ngàn lượt người xem; đặc biệt đã tổ chức thành công Liên hoan Đờn ca tài tử khu vực miền Đông Nam Bộ.

Các đội tuyển thể thao của tỉnh đã tham gia thi đấu 47 giải và đạt 184 huy chương các loại. Hoạt động thể thao quần chúng và phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được nâng cao. Công tác bảo tồn, trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa có nhiều chuyển biến tích cực; Nghê sơn mài Tương Bình Hiệp đã được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

Các khu, điểm du lịch trên địa bàn thường xuyên tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí để phục vụ khách tham quan. Trong 6 tháng đầu năm, phát triển thêm 63 khách

sạn, nhà nghỉ và 02 đơn vị kinh doanh lữ hành; tổng lượt khách du lịch đến tỉnh đạt khoảng 2,6 triệu lượt người (tăng 30% so với cùng kỳ), đây là mức tăng khá cao trong các năm qua.

### **5. Thông tin - truyền thông, Khoa học - công nghệ:**

Các cơ quan Báo, Đài kịp thời tuyên truyền, đưa tin tình hình chính trị, kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của tỉnh và của cả nước, tổ chức đưa tin, tường thuật các Lễ hội và sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa của Tỉnh; trọng tâm là công tác tuyên truyền bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 và các dịp lễ lớn của đất nước. Hạ tầng viễn thông được tiếp tục đầu tư phát triển phục vụ kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Hoạt động khoa học công nghệ được chủ động triển khai, đảm bảo tiến độ và chất lượng. Tổ chức nghiệm thu 05 đề tài, kiểm tra tiến độ 08 đề tài, bàn giao kết quả 03 đề tài; thẩm định kinh phí 08 đề tài, chuyển kinh phí 10 đề tài, quyết toán kinh phí 05 đề tài và 01 mô hình ứng dụng. Tư vấn thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho 34 lượt doanh nghiệp. Thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn được 25.898 phương tiện đo đạt các loại.

## **III. Nội chính:**

### **1. Công tác tư pháp:**

Tiếp tục thực hiện công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân, nhất là các luật và quy định liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của người dân. Trong 6 tháng đầu năm, toàn ngành đã thực hiện 7.276 cuộc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật mới với hơn 528 ngàn lượt người tham dự; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật với hơn 10.500 lượt người dự thi.

Các câu lạc bộ trợ giúp pháp lý đã tổ chức trợ giúp được 1.458 vụ việc và 15 đợt trợ giúp pháp lý lưu động cho người nghèo, đối tượng dân tộc thiểu số. Các Tổ hoà giải cơ sở đã thụ lý và hòa giải được 529 vụ việc khiếu nại, tranh chấp của nhân dân; trong đó hoà giải thành 402 vụ việc (đạt 76%). Các tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện chứng thực được 592.743 trường hợp, góp phần giải quyết thủ tục thuận lợi trong giao dịch hành chính của người dân và doanh nghiệp.

Về thi hành án dân sự: Đã thụ lý 19.573 việc, tăng 2,2%; trong đó số cũ chuyển sang 8.141 việc; số có điều kiện thi hành chiếm 90%, đã giải quyết xong 48,3%, tăng 5,8%. Về số tiền và giá trị tài sản phải thi hành là 4.750 tỷ đồng, tăng 9,8%; trong đó số cũ chuyển sang là 3.185 tỷ đồng; số có điều kiện thi hành là chiếm 96,1%, đã thi hành xong 12,6%, tăng 11,4%.

### **2. Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo:**

Công tác tiếp dân tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; đã tiếp 2.100 lượt công dân khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh (giảm 174 lượt người); nội dung chủ yếu tập trung vào lĩnh vực đất đai. Nhiều vụ đã được cấp thẩm quyền giải quyết, có vụ đã ban hành thông báo chấm dứt thụ lý, giải quyết đơn nhưng các hộ dân vẫn thường xuyên đến Trụ sở Tiếp công dân; hiện nay tỉnh đang chỉ đạo rà soát để tập trung xử lý dứt điểm từng vụ việc còn tồn đọng.

Về giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo: Công tác rà soát, thống kê và giải quyết các vụ khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài được quan tâm chỉ đạo thường xuyên và đạt kết quả tích cực. Đã tiếp nhận 1.109 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền, tăng 92 đơn; giải quyết được 1.087 đơn, đạt tỷ lệ 98%. Toàn ngành đã

triển khai 197 cuộc thanh tra đối với 562 cá nhân, đơn vị; qua đó đã phát hiện sai phạm, kiến nghị thu hồi 21,7 tỷ đồng (*thực tế đã thu hồi được 10,1 tỷ đồng*) và xử phạt vi phạm hành chính nộp ngân sách 1,8 tỷ đồng.

### **3. Cải cách hành chính, tổ chức bộ máy, thi đua khen thưởng:**

Công tác tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ công chức, viên chức tiếp tục được kiện toàn, củng cố; kịp thời điều chỉnh chức năng nhiệm vụ một số đơn vị cho phù hợp quy định của Trung ương; thành lập mới một số đơn vị để đảm bảo yêu cầu phát triển địa phương. Triển khai xây dựng Chương trình hành động “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020”; phê duyệt danh sách đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP đợt 1 năm 2016 cho 87 trường hợp.

Xây dựng Kế hoạch công tác cải cách hành chính tỉnh giai đoạn 2016-2020, triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh. Trung tâm hành chính công tỉnh đã phối hợp tốt các đơn vị thực hiện hiệu quả hoạt động tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính; tỷ lệ hồ sơ trễ hạn giảm, sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp ngày càng được cải thiện.

Công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 14 và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 được thực hiện đảm bảo dân chủ, đúng pháp luật, nghiêm túc, an toàn và tiết kiệm; quyền và trách nhiệm công dân của cử tri được phát huy, tỷ lệ cử tri tham gia bỏ phiếu đạt 98,92%. Hoạt động của các tôn giáo ổn định, đảm bảo theo truyền thống, nghi thức và pháp luật; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng có đông đồng bào tôn giáo được bảo đảm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định công nhận 234 danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, 137 danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh; tặng 43 Cờ thi đua, 3.784 Bằng khen các tập thể và cá nhân có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm và các phong trào, chuyên đề khác. Trình Chủ tịch nước cấp đổi Huân, Huy chương Kháng chiến cho các đối tượng chính sách đợt 2 năm 2015 cho 52 trường hợp.

### **4. Hoạt động đối ngoại:**

Các hoạt động đối ngoại được triển khai toàn diện, chủ động, tích cực làm sâu sắc hơn các mối quan hệ kết nghĩa, hợp tác hữu nghị giữa tỉnh với các địa phương, đối tác nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, giao lưu văn hóa. Tổ chức đón tiếp và làm việc với nhiều đoàn khách cấp cao, các đoàn ngoại giao và các đoàn doanh nghiệp lớn của nước ngoài; triển khai thực hiện tốt công tác phi chính phủ nước ngoài, công tác lãnh sự, lễ tân, hợp tác quốc tế và công tác quản lý đoàn ra, đoàn vào. Trong 6 tháng đầu năm, đã chấp thuận cho 352 đoàn với 878 lượt cán bộ, công chức của các ngành, đoàn thể và các doanh nghiệp nhà nước đi nước ngoài học tập kinh nghiệm, xúc tiến thương mại; cho phép 29 đoàn nước ngoài với 353 lượt người đến thăm và làm việc tại tỉnh.

### **5. Quốc phòng - an ninh:**

Lực lượng vũ trang tỉnh đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu từ tỉnh đến cơ sở; phối hợp tốt các lực lượng để chủ động nắm tình hình, ngăn chặn các hành vi gây mất ổn định an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn. Thực hiện tốt công tác tuyển và giao nhận quân nghĩa vụ quân sự năm 2016, đạt 100% chỉ tiêu được giao (1.700 thanh niên). Tăng cường nắm tình hình, các biện pháp ứng phó, bảo vệ an toàn cao điểm Tết Nguyên đán, Rằm tháng giêng, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, bầu

cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 và các ngày lễ lớn của đất nước.

Mở nhiều đợt tấn công, trấn áp các loại tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Lực lượng công an đã phối hợp quân sự tuần tra vũ trang ban đêm được 4.322 cuộc và tổ chức tuần tra độc lập được 4.333 cuộc. Qua các đợt cao điểm ra quân tấn công và trấn áp tội phạm, bắt 139 đối tượng truy nã, 14 đối tượng cướp tài sản, 52 đối tượng cố ý gây thương tích,...

Về phạm pháp trật tự xã hội: Xảy ra 518 vụ, giảm 78 vụ; trong đó, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng là 63 vụ, giảm 15 vụ, ít nghiêm trọng và nghiêm trọng là 455 vụ, giảm 63 vụ; đã điều tra làm rõ 461 vụ, đạt 88,9%. Phạm pháp về kinh tế phát hiện 426 vụ, tăng 177 vụ. Phạm pháp về ma túy phát hiện 216 vụ, tăng 71 vụ. Phạm pháp về môi trường phát hiện 155 vụ, tăng 10 vụ.

Về tai nạn giao thông: Xảy ra 833 vụ, giảm 320 vụ (trong đó, tai nạn giao thông rất nghiêm trọng xảy ra 05 vụ, giảm 02 vụ); thiệt hại: làm chết 170 người (giảm 01 người), bị thương 821 người (giảm 570 người), hư hỏng 1.219 phương tiện các loại.

Công tác phòng cháy chữa cháy: Tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và tuyên truyền về công tác phòng cháy chữa cháy cho lực lượng cơ sở, dân phòng, cán bộ công chức và các hộ kinh doanh trên địa bàn với trên 24 ngàn lượt người tham gia; kiểm tra an toàn phòng cháy chữa cháy ở cơ sở với 5.685 lượt, qua đó kiến nghị 20.716 nội dung thiếu sót, phạt hành chính 125 trường hợp. Trong 6 tháng đầu năm, xảy ra 9 vụ cháy, giảm 8 vụ so với cùng kỳ; không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản tính khoảng 22,7 tỷ đồng; thực hiện 14 vụ cứu hộ, cứu nạn, cứu an toàn cho 3 nạn nhân.

### **Đánh giá chung:**

Trong 6 tháng đầu năm 2016, tình hình kinh tế xã hội của Tỉnh tiếp tục chuyển biến tích cực. Kết quả đạt được khá toàn diện trên các lĩnh vực:

- Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế đều tăng cao so với cùng kỳ năm 2015. Chỉ số phát triển công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng khá, đặc biệt kim ngạch xuất khẩu 6 tháng tiếp tục xuất siêu. Dư nợ tín dụng tăng cao, lãi suất giữ mức ổn định. Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội được đầu tư đồng bộ đã góp phần cải thiện môi trường sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư; nhất là việc triển khai hiệu quả Nghị quyết 19/NQ-CP đã tạo kết quả tích cực trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài và vốn đăng ký kinh doanh trong nước. Công tác điều hành ngân sách đạt được dư toán và khả năng hoàn thành kế hoạch cả năm, đáp ứng được yêu cầu chi phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh.

- Hoạt động văn hóa xã hội được quan tâm và đạt được một số kết quả tích cực. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân cơ bản được đảm bảo, dịch bệnh được kiểm soát. Chất lượng giáo dục, đào tạo ở các cấp học được nâng lên. Hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và thông tin tuyên truyền tiếp tục được triển khai đồng bộ, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân. Công tác an sinh và phúc lợi xã hội được đảm bảo, huy động có hiệu quả nhiều nguồn lực để chăm lo chu đáo cho các đối tượng chính sách và đối tượng xã hội.

- Quốc phòng an ninh được tăng cường và củng cố; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được ổn định và giữ vững; công tác tuyển quân đảm bảo cả về số lượng và chất lượng theo chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao; công tác tấn công trấn áp các loại tội phạm được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần cải thiện môi

trường đầu tư, doanh nghiệp và người dân yên tâm sản xuất kinh doanh và sinh sống trên địa bàn tỉnh. Tai nạn giao thông giảm cả 3 tiêu chí, đây là kết quả khả quan nhất trong nhiều năm gần đây. Công tác thi hành án dân sự đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ giải quyết tăng so với cùng kỳ.

- Bộ máy chính quyền các cấp được kiện toàn, củng cố và đi vào hoạt động ổn định; công tác cải cách thủ tục hành chính được kết quả bước đầu, các chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số Cải cách hành chính được cải thiện. Công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 14 và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 thành công tốt đẹp, dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm. Quan hệ đối ngoại được tăng cường và đạt được nhiều kết quả tích cực, nhất là lĩnh vực hợp tác kinh tế, góp phần quảng bá hình ảnh Bình Dương đến với bạn bè trong nước và quốc tế.

**Bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn khó khăn, hạn chế:**

- Khối lượng thực hiện và giá trị cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt thấp so với kế hoạch, nhất là vốn ODA, vốn phân cấp theo tỷ lệ điều tiết cho cấp huyện. Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản còn nhiều vướng mắc; một số dự án lớn tiến độ giải ngân chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của tỉnh do quá trình hoàn thiện hồ sơ thủ tục ở các khâu giải tỏa đền bù, bàn giao mặt bằng thi công, thủ tục phê duyệt thiết kế, thanh toán khối lượng còn chậm.

- Công tác đảm bảo an sinh xã hội và phúc lợi xã hội tuy được tỉnh tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn lực từ ngân sách và xã hội hóa, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của người dân trên địa bàn tỉnh. Áp lực về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục, y tế, nhà ở cho các đối tượng thu nhập thấp và người lao động ngày càng tăng, trong khi điều kiện nguồn thu ngân sách bố trí cho đầu tư còn hạn hẹp.

- Tai nạn giao thông tuy giảm cả 3 tiêu chí song tình hình còn diễn biến phức tạp, khó lường. Còn ùn tắc giao thông cục bộ trên một số tuyến đường, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa của doanh nghiệp và đi lại của người dân. Phạm pháp về trật tự xã hội tuy có giảm, nhưng vẫn còn mức cao.

- Một số ngành, địa phương chưa đề cao vai trò, trách nhiệm trong công tác tham mưu đề xuất, mối quan hệ phối hợp chưa đồng bộ, chặt chẽ. Việc triển khai thực hiện các chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh chưa kịp thời, đã ảnh hưởng đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo điều hành chung của tỉnh.

## **Phần thứ hai**

### **Nhiệm vụ chủ yếu 6 tháng cuối năm 2016**

Trong 6 tháng cuối năm 2016, các ngành, các cấp cần nâng cao trách nhiệm, tích cực, chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành để thực hiện thắng lợi mục tiêu, kế hoạch năm 2016. Ngoài nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm của từng ngành, địa phương; thời gian tới cần tập trung một số nội dung chủ yếu sau đây:

1. Các ngành, các cấp tiếp tục triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2016 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

Triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2017, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; đồng thời xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện các Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị

quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ X. Quá trình điều hành các cấp, cấp ngành tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch đang triển khai; điều chỉnh, bổ sung, lập mới các quy hoạch phù hợp với thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Tập trung chỉ đạo quyết liệt Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Tiếp tục tổ chức hội nghị đối thoại với các hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng để kịp thời giải quyết các vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp.

3. Xây dựng kế hoạch dự trữ hàng hóa, bình ổn thị trường nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong dịp cuối năm, lễ tết. Thực hiện các giải pháp để thúc đẩy xuất khẩu, khai thác tốt thị trường hiện có, tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng các thị trường tiềm năng. Tiếp tục triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Đẩy mạnh các hoạt động quản lý thị trường; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, đảm bảo ổn định thị trường, giá cả, góp phần thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng trong nhân dân.

4. Triển khai Nghị quyết 60/NQ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2016. Tập trung giải quyết các khó khăn, vướng mắc về thủ tục đầu tư để giải ngân tốt các nguồn vốn, đồng thời tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng một số dự án còn tồn đọng, kéo dài và các dự án mới như: đường tạo lực Mỹ Phước – Bàu Bàng, ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu ông cù đến cầu vượt Sóng Thần), mở rộng Quốc lộ 13. Bố trí và điều chỉnh nguồn vốn đầu tư công cho những công trình trọng điểm, bức xúc, có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm và các công trình có tính kết nối, sức lan tỏa cao. Xem xét, hoàn thiện việc phân cấp, ủy quyền trong thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản; tăng cường kiểm tra, giám sát công tác tư vấn, thẩm định thiết kế kỹ thuật và chất lượng thi công các công trình. Tiếp tục nghiên cứu mời gọi xã hội hóa đầu tư các dự án văn hóa xã hội; đồng thời vận dụng tốt Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và giải quyết các vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội hiện nay.

5. Điều hành, thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách nhà nước tích cực, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành dự toán thu, chi ngân sách năm 2016. Xây dựng đề án, kế hoạch bảo vệ ngân sách cho giai đoạn 2017-2020. Tiếp tục xử lý hiệu quả nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng và khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và người dân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, quỹ khuyến công và các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đúng mục đích, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, triển khai chỉ đạo chặt chẽ công tác cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước ở các Tổng Công ty của tỉnh theo kế hoạch.

6. Tăng cường các biện pháp phòng, chống hiệu quả dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi; phát huy hiệu quả và nhân rộng các mô hình nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao nhằm khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng địa phương. Tập trung đầu tư hoàn thành các tiêu chí xã nông thôn mới theo kế hoạch 2016. Chủ động công tác phòng chống lụt bão; tổ chức nạo vét khai thông dòng chảy hệ thống kênh

rách, các trục tiêu thoát nước; kiểm tra các đê bao, cống đập để xây dựng phương án nâng cấp, gia cố, xử lý nhằm hạn chế thiệt hại khi thời tiết xấu xảy ra. Khảo sát, nghiên cứu đầu tư xây dựng một số đoạn đê bao xung yếu và một số cống điều tiết thủy lợi dọc theo sông Sài Gòn; thí điểm xây dựng bản đồ ngập lụt cho một số xã ven sông.

7. Tổ chức triển khai thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020). Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là quản lý chặt chẽ, đúng mục đích quỹ đất công; phối hợp sử dụng hiệu quả đất của các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; ưu tiên sử dụng cho xây dựng trường lớp và các công trình phúc lợi xã hội phục vụ nhân dân. Rà soát và xử lý các dự án đã có quyết định thu hồi đất còn kéo dài. Các ngành, địa phương phối hợp giải quyết tốt các vướng mắc liên quan đến lĩnh vực đất đai, đền bù giải tỏa. Tiếp tục đẩy mạnh công tác quy hoạch, đấu giá đất công và trụ sở cơ quan nhà nước sau dời; triển khai nhanh phương án đầu tư dự án khu vực Thành ủy và dự án “Thế kỷ 21” (đã thu hồi của chủ đầu tư cũ) để góp phần chỉnh trang, phát triển đô thị Thủ Dầu Một. Kiểm tra, kiểm soát khai thác tài nguyên khoáng sản, đảm bảo vệ sinh môi trường, nguồn nước. Sắp xếp bố trí lại các cơ sở kinh doanh chất thải và phế liệu, nhất là các cơ sở trong khu dân cư, đảm bảo phù hợp với quy hoạch, an toàn cháy nổ, môi trường.

8. Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị mới Bình Dương gắn với chỉnh trang, cải tạo đô thị Thủ Dầu Một, Dĩ An và Thuận An; tập trung phát triển cây xanh đô thị. Từng bước huy động các nguồn lực và định hướng đầu tư hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của tỉnh theo hướng phát triển thành thành phố thông minh. Phân đấu hoàn thành các tiêu chí còn thiếu để làm cơ sở trình cấp thẩm quyền nâng cấp thị xã Dĩ An, Thuận An thành đô thị loại III trong năm 2016 và thành phố Thủ Dầu Một thành đô thị loại I trong năm 2017 theo đúng lộ trình của Tỉnh. Tiến hành rà soát, có phương án xử lý các vướng mắc trong việc triển khai các dự án khu dân cư kéo dài ảnh hưởng đến đời sống người dân. Tiếp tục đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà cho người có thu nhập thấp.

9. Thực hiện tốt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề; quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội, hoạt động của các quỹ xã hội, quỹ từ thiện trên địa bàn tỉnh. Tổ chức tốt kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2016. Rà soát lại việc sửa chữa, chống xuống cấp trường lớp; chuẩn bị tốt về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên,... đảm bảo tốt các điều kiện để khai giảng năm học mới. Nghiên cứu thực hiện thí điểm mô hình thiết kế trường, lớp để triển khai thực hiện phù hợp với đặc điểm, tình hình của Tỉnh, quan tâm đầu tư các hạng mục bổ trợ như: hồ bơi, nhà thể dục thể thao đa năng,...

Triển khai phòng chống các dịch bệnh truyền nhiễm; củng cố và nâng cao hiệu quả mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, không để dịch bệnh xảy ra. Tăng cường quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm; quản lý hoạt động hành nghề y tế của các đơn vị ngoài công lập. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư, sử dụng trang thiết bị y tế, cung ứng thuốc, vật tư y tế tại các cơ sở y tế công lập. Xây dựng Kế hoạch tổ chức tốt các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn và các sự kiện quan trọng từ nay đến cuối năm 2016 và đầu năm 2017, nhất là kỷ niệm 20 năm ngày tái lập Tỉnh. Chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức Liên hoan Búp Sen Hồng các Nhà thiếu nhi và Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam; Festival Đờn ca tài tử toàn quốc lần 2, năm 2017.

**10.** Tiếp tục triển khai các giải pháp để cải thiện các chỉ số: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Chỉ số Cải cách hành chính, Chỉ số Hội nhập kinh tế quốc tế, Chỉ số quản trị và hành chính công cấp tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động Trung tâm hành chính công gắn với cải cách thủ tục hành chính. Tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, hiệu quả và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ X, các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết, các Luật có hiệu lực từ 01/7/2016. Tiếp tục triển khai đầu tư hạ tầng, hệ thống mạng phần mềm điện tử cấp xã, liên thông cấp huyện đến cấp xã, bảo đảm thông tin chỉ đạo, điều hành, giữa các cấp thông suốt, kịp thời.

Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự sau bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp; thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ. Rà soát về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp đảm bảo theo quy định; thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Triển khai quán triệt và áp dụng các quy định mới theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực từ 01/7/2016. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương trong công tác tham mưu, phối hợp thực hiện nhiệm vụ được giao.

**11.** Tiếp tục đôn đốc các đơn vị đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tổ chức quán triệt cho cán bộ, công chức học tập Luật Phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản có liên quan; gắn liền với việc tiếp tục học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Rà soát và giải quyết kịp thời một số vụ việc khiếu nại, tố cáo còn tồn đọng, bức xúc, kéo dài; tập trung giải quyết các vụ mới phát sinh từ cấp cơ sở, không để tình trạng khiếu nại vượt cấp, không để xảy ra “điểm nóng”. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, đưa các mối quan hệ quốc tế đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả.

**12.** Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đẩy mạnh công tác phối hợp giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch, phương án tiếp tục tấn công trấn áp các loại tội phạm. Triển khai hiệu quả các giải pháp cấp bách nhằm đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phấn đấu duy trì giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí; đảm bảo xử lý tốt các điểm ùn tắc tại các tuyến giao thông trọng điểm. Tăng cường công tác quản lý đảm bảo an toàn giao thông đường thủy. Triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống cháy nổ và cứu hộ, cứu nạn; nhất là địa bàn các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu đông dân cư đang sinh sống và sản xuất kinh doanh. //

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (vụ III, Vụ Tổng hợp), Q/Khu 7;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT.Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, TT.HĐND; các Ban HĐND tỉnh;
- CT, PCT và các Thành viên UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy và các Ban Đảng; VP ĐDBQH, VP HĐND tỉnh;
- Đảng ủy: Khối cơ quan Tỉnh, Khối doanh nghiệp;
- UB.MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Toà án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Website Bình Dương;
- UBND các huyện, thị xã, TP.TDM;
- LĐVP, CV các phòng, trung tâm, TH(3);
- Lưu VT./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm



# KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG 2016

(Cập nhật đến ngày 30/6/2016)

|    |                                                      | Đơn vị tính | KQ 6 THÁNG 2015 | KQ QUÝ 1/2016 | KQ 6 THÁNG 2016 |
|----|------------------------------------------------------|-------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1  | Tổng GDP, GRDP của tỉnh                              | %           | 10,5 (GDP)      |               | 7,74            |
|    | Khu vực công nghiệp - xây dựng                       | %           | 7,70            |               | 8,35            |
|    | Khu vực dịch vụ                                      | %           | 14,50           |               | 7,51            |
|    | Khu vực nông nghiệp                                  | %           | 1,50            |               | 3,91            |
| 2  | Chỉ số phát triển công nghiệp IIP                    | %           |                 | 7,09          | 8,37            |
|    | Sản lượng điện thương phẩm                           | Tỷ KWh      | 4,18            | 2,10          | 4,77            |
|    | Tốc độ tăng                                          | %           | 12,00           | 14,70         | 13,40           |
|    | Tỷ lệ hộ sử dụng điện                                | %           | 99,97           | 99,98         | 99,98           |
| 3  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ                  | Tỷ đồng     | 57.196,00       | 33.197,00     | 70.068,00       |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 22,80           | 20,10         | 21,30           |
|    | Chỉ số giá tiêu dùng so tháng 12 năm trước           | %           | 1,01            | 0,74          | 2,52            |
| 4  | Kim ngạch xuất khẩu                                  | Triệu USD   | 8.521,00        | 5.637,00      | 10.692,00       |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 16,60           | 15,80         | 16,50           |
|    | Tốc độ tăng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | %           | 16,40           | 17,80         | 17,80           |
| 5  | Kim ngạch nhập khẩu                                  | Triệu USD   | 7.429,00        | 4.399,00      | 8.767,00        |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 16,90           | 15,60         | 16,70           |
| 6  | Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản  | Tỷ đồng     | 1.192,00        |               | 5.401,00        |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 3,90            |               | 3,90            |
|    | Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm               | Ha          | 6.886,00        | 6.533,00      | 6.695,00        |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | -3,70           | 0,20          | -2,80           |
|    | Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm                | Ha          | 141.106,00      | 141.794,00    | 142.226,00      |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 0,30            | 0,30          | 0,80            |
| 7  | Tỷ lệ cấp giấy chứng nhận QSD đất                    | %           | 99,11           | 99,57         | 99,62           |
|    | Tỷ lệ cấp cho tổ chức                                | %           | 98,40           | 99,09         | 99,17           |
|    | Tỷ lệ cấp cho hộ gia đình, cá nhân                   | %           | 99,60           | 99,89         | 99,91           |
| 8  | Tổng vốn đầu tư phát triển                           | Tỷ đồng     | 25.554,00       | 12.065,00     | 26.311,00       |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 12,70           | 10,70         | 10,50           |
|    | Tổng giá trị cấp phát đầu tư XD CB                   | Tỷ đồng     | 2.214,00        | 1.063,00      | 1.485,00        |
|    | So với kế hoạch đề ra                                | %           | 44,30           | 19,30         | 23,10           |
| 9  | Đầu tư trong nước - Dự án mới                        | Dự án       | 1.383,00        | 1.047,00      | 2.555,00        |
|    | Vốn                                                  | Tỷ đồng     | 5.213,00        | 3.983,00      | 12.248,00       |
|    | Dự án điều chỉnh tăng vốn                            | Dự án       | 182,00          | 162,00        | 453,00          |
|    | Vốn                                                  | Tỷ đồng     | 4.571,00        | 2.525,00      | 7.405,00        |
|    | Tổng vốn đầu tư 6 tháng                              | Tỷ đồng     | 9.784,00        | 6.508,00      | 19.653,00       |
|    | Lũy kế đến nay - Dự án                               | Dự án       | 18.967,00       | 22.186,00     | 23.395,00       |
|    | Vốn                                                  | Tỷ đồng     | 141.878,00      | 164.698,00    | 175.289,00      |
| 10 | Đầu tư nước ngoài - Dự án mới                        | Dự án       | 102,00          | 54,00         | 126,00          |
|    | Vốn                                                  | Triệu USD   | 712,00          | 430,00        | 751,00          |
|    | Dự án điều chỉnh tăng vốn                            | Dự án       | 66,00           | 33,00         | 68,00           |
|    | Vốn                                                  | Triệu USD   | 300,00          | 170,00        | 389,00          |
|    | Tổng vốn đầu tư 6 tháng                              | Triệu USD   | 1.012,00        | 600,00        | 1.140,00        |
|    | Lũy kế đến nay - Dự án                               | Dự án       | 2.490,00        | 2.641,00      | 2.713,00        |
|    | Vốn                                                  | Tỷ USD      | 21,43           | 24,25         | 24,78           |
| 11 | Thu ngân sách                                        | Tỷ VNĐ      | 17.500,00       | 10.000,00     | 20.000,00       |
|    | Thu nội địa                                          | Tỷ VNĐ      | 12.800,00       | 7.700,00      | 14.800,00       |
|    | Thu xuất nhập khẩu                                   | Tỷ VNĐ      | 4.700,00        | 2.300,00      | 5.200,00        |
|    | Nợ đọng thuế                                         | Tỷ VNĐ      | 2.092,00        | 1.794,00      | 2.296,48        |
|    | Chi ngân sách                                        | Tỷ VNĐ      | 6.000,00        | 3.500,00      | 5.500,00        |
|    | Tổng vốn huy động tín dụng                           | Tỷ đồng     | 102.025,00      | 120.964,00    | 127.386,00      |
|    | So cùng kỳ                                           | %           | 15,60           | 17,40         | 14,90           |

| STT                         |                                                   | Đơn vị tính      | KQ 6 THÁNG 2015 | KQ QUÝ 1/2016 | KQ 6 THÁNG 2016 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------|------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 12                          | Tỷ đồng                                           | Tỷ đồng          | 83.920,00       | 96.961,00     | 104.069,00      |
|                             | So cùng kỳ                                        | %                | 20,60           | 17,00         | 15,90           |
|                             | Tỷ đồng                                           | Tỷ đồng          | 1.050,00        | 850,00        | 956,00          |
|                             | So với đầu năm                                    | %                |                 | -18,00        | -8,00           |
| <b>II. VĂN HÓA - XÃ HỘI</b> |                                                   |                  |                 |               |                 |
| 13                          | Tổng số tiền chi ASXH                             | Tỷ đồng          | 442,00          | 421,00        | 500,00          |
|                             | Số vụ tranh chấp lao động tập thể                 | Vụ               | 35,00           | 16,00         | 27,00           |
|                             | Số hồ sơ xin hưởng trợ cấp thất nghiệp được duyệt | Hồ sơ            | 19.900,00       | 14.200,00     | 20.780,00       |
|                             | Tổng số tiền chi trả                              | Tỷ đồng          | 198,00          | 79,10         | 176,00          |
|                             | Số phiên giao dịch việc làm                       | Phiên            | 9,00            | 3,00          | 10,00           |
|                             | Giải quyết việc làm mới                           | người            | 18.081,00       | 6.791,00      | 30.550,00       |
| 14                          | Khám chữa bệnh                                    | Ngàn lượt        | 3.543,00        | 1.300,00      | 2.366,57        |
|                             | So với kế hoạch                                   | %                |                 |               | 63,20           |
| 15                          | Tổng lượt khách du lịch                           | ngàn lượt người  | 2.000,00        | 1.600,00      | 2.600,00        |
|                             | So với cùng kỳ                                    | %                | 19,00           | 41,00         | 30,00           |
| 16                          | Tỷ lệ thuê bao điện thoại cố định                 | Thuê bao/100 dân | 7,77            |               | 6,63            |
|                             | Tỷ lệ thuê bao di động trả trước                  | Thuê bao/100 dân | 142,15          |               | 159,65          |
|                             | Tỷ lệ thuê bao di động trả sau                    | Thuê bao/100 dân | 4,12            |               | 4,31            |
| <b>III. NỘI CHÍNH</b>       |                                                   |                  |                 |               |                 |
| 17                          | Tuyên truyền giáo dục pháp luật                   | Cuộc             | 3.777,00        | 1.233,00      | 7.276,00        |
|                             | Số lượt người tham dự                             | Ngàn lượt        | 248,00          | 48,50         | 528,00          |
|                             | Trợ giúp pháp lý                                  | Vụ, việc         | 4.630,00        | 2.025,00      | 1.458,00        |
|                             | Thụ lý đơn hòa giải cơ sở                         | Đơn              | 548,00          | 156,00        | 529,00          |
|                             | Hòa giải thành                                    | Đơn              | 430,00          | 113,00        | 402,00          |
|                             | Đạt tỷ lệ                                         | %                | 78,50           |               | 76,00           |
| 18                          | Thi hành án dân sự                                | Việc             | 19.152,00       | 14.826,00     | 19.573,00       |
|                             | Số có điều kiện thi hành                          | Việc             | 15.906,00       | 13.190,00     | 17.619,00       |
|                             | Đã giải quyết xong                                | Việc             | 8.643,00        | 4.306,00      | 8.503,00        |
|                             | Số đơn KN, TC, PA tiếp nhận và xử lý              | Đơn              | 1.017,00        | 526,00        | 1.109,00        |
|                             | Tỷ lệ giải quyết                                  | %                | 89,86           | 94,50         | 98,00           |
|                             | Số lượt tiếp công dân                             | Lượt             | 2.274,00        | 501,00        | 2.100,00        |
|                             | Số lượt thanh, kiểm tra                           | Cuộc             | 115,00          | 60,00         | 197,00          |
| 19                          | Phạm pháp về trật tự xã hội                       | Vụ               | 596,00          | 238,00        | 518,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | 27,00           | -39,00        | -78,00          |
|                             | Phạm pháp về kinh tế                              | Vụ               | 249,00          | 192,00        | 426,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | -37,00          | 21,00         | 177,00          |
|                             | Phạm pháp về môi trường                           | Vụ               | 145,00          | 30,00         | 155,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | 20,00           | -55,00        | 10,00           |
|                             | Phạm pháp về ma túy                               | Vụ               | 145,00          | 88,00         | 216,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | -37,00          | 2,00          | 71,00           |
|                             | Số vụ Tai nạn giao thông                          | Vụ               | 1.189,00        | 385,00        | 846,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | -189,00         | -223,00       | -343,00         |
|                             | Số người chết                                     | người            | 170,00          | 80,00         | 169,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | người            | 7,00            | -12,00        | -1,00           |
|                             | Số Người bị thương                                | người            | 1.411,00        | 359,00        | 834,00          |
|                             | So với cùng kỳ                                    | người            | -257,00         | -358,00       | -577,00         |
| 20                          | Số vụ cháy                                        | Vụ               | 17,00           | 4,00          | 9,00            |
|                             | So với cùng kỳ                                    | Vụ               | -2,00           | -9,00         | -8,00           |
|                             | Số người chết                                     | người            | 1,00            | -             | -               |
|                             | Thiệt hại về tài sản                              | Tỷ đồng          | 13,00           | 22,00         | 22,70           |



BẢNG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG

|                                                                                              | Quy định thang điểm | Tiêu chuẩn đô thị loại I   | Hiện trạng đạt được        | Điểm đạt được đô thị loại I | Đánh giá so với đô thị loại I |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>I Điều chuẩn chức năng đô thị:</b>                                                        |                     |                            |                            | <b>11,50</b>                |                               |
| 1 Vị trí và tính chất của đô thị                                                             | 5,0<br>3,5          | Là Đô thị trung tâm<br>... | Là Đô thị trung tâm<br>... | 3,50                        | <i>Đạt tối thiểu</i>          |
| 2 Kinh tế xã hội của đô thị:                                                                 |                     |                            |                            |                             |                               |
| + Tổng thu ngân sách (tỷ đồng/năm)                                                           | 2,0<br>1,4          | ≥1.500<br>1050             | 36000                      | 2,00                        | Đạt tối đa                    |
| + Cân đối thu chi ngân sách                                                                  | 1,5<br>1,0          | Dư<br>Đủ                   | Dư                         | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)                                      | 2,0<br>1,4          | ≥2,5<br>1,75               | 1,60                       | 0,00                        | <i>Không đạt</i>              |
| + Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)                                      | 2,0<br>1,4          | ≥9<br>7                    | 12,77                      | 2,00                        | Đạt tối đa                    |
| + Tỷ lệ hộ nghèo (%)                                                                         | 1,5<br>1,0          | ≤9<br>13                   | 0,98                       | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)                                                             | 1,0<br>0,7          | ≥2<br>1,6                  | 8,82                       | 1,00                        | Đạt tối đa                    |
| <b>II Quy mô dân số toàn đô thị:</b>                                                         |                     |                            |                            | <b>10,00</b>                |                               |
| 1 Dân số toàn đô thị (1.000 người)                                                           | 2,0<br>1,4          | 1.000<br>500               | 1873,558                   | 2,00                        | Đạt tối đa                    |
| 2 Dân số nội thị (1.000 người)                                                               | 4,0<br>2,8          | 400<br>200                 | 1438,841                   | 4,00                        | Đạt tối đa                    |
| 3 Tỷ lệ đô thị hóa (%)                                                                       | 4,0<br>2,8          | 70<br>40                   | 76,90                      | 4,00                        | Đạt tối đa                    |
| <b>III Mật độ dân số</b>                                                                     |                     |                            |                            | <b>0,00</b>                 |                               |
| 1 Mật độ dân số (người/km2)                                                                  | 5,0<br>3,5          | ≥12.000<br>10.000          | 695,00                     | 0,00                        | <i>Không đạt</i>              |
| <b>IV Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>                                                     |                     |                            |                            | <b>5,00</b>                 |                               |
| 1 Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%)                                                         | 5,0<br>3,5          | ≥90<br>85                  | 90,700                     | 5,00                        | Đạt tối đa                    |
| <b>V Hệ thống công trình hạ tầng đô thị</b>                                                  |                     |                            |                            | <b>42,80</b>                |                               |
| 1 Chỉ tiêu về nhà ở:                                                                         |                     |                            |                            |                             |                               |
| + Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m²/sân/người)                           | 5,0<br>3,5          | ≥15<br>12                  | 24,70                      | 5,00                        | Đạt tối đa                    |
| + Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)                        | 5,0<br>3,5          | ≥80<br>70                  | 33,0;62,2                  | 5,00                        | Đạt tối đa                    |
| 2 Chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị:                                               |                     |                            |                            |                             |                               |
| + Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở (m²/người)                                     | 1,5<br>1,0          | ≥2<br>1,5                  | 2,20                       | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Chỉ tiêu đất dân dụng (m²/người)                                                           | 1,5<br>1,0          | ≥61<br>54                  | 121,32                     | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m²/người)                            | 1,5<br>1,0          | ≥5<br>4                    | 11,96                      | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa-chuyên khoa các cấp) (giường/1.000 dân). | 1,5<br>1,0          | ≥2<br>1,5                  | 27,00                      | 1,50                        | Đạt tối đa                    |
| + Cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề) (cơ sở).                  | 1,0<br>0,7          | ≥30<br>20                  | 52                         | 1,00                        | Đạt tối đa                    |
| + Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa) (công trình).           | 1,0<br>0,7          | ≥10<br>6                   | 6                          | 0,70                        | <i>Đạt tối thiểu</i>          |
| + Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ) (công trình)                        | 1,0<br>0,7          | ≥10<br>7                   | 2                          | 0,00                        | <i>Không đạt</i>              |
| + Trung tâm thương mại - dịch vụ                                                             | 1,0                 | ≥20                        | 17                         | 1,00                        | Đạt tối đa                    |

| St<br>t | Chỉ tiêu                                                                                                  | Quy<br>định<br>thang<br>điểm | Tiêu<br>chuẩn đô<br>thị loại I | Hiện<br>trạng<br>đạt được | Điểm đạt<br>được đô<br>thị loại I | Đánh giá so với đô<br>thị loại I |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|         | (cửa, siêu thị, cửa hàng bách hóa)<br>(Công trình)                                                        | 0,7                          | 14                             |                           |                                   |                                  |
| 3       | Chỉ tiêu về hệ thống giao thông:                                                                          |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Mật độ giao thông (cảng hàng<br>không-sân bay, ga đường sắt, cảng,<br>đường thủy, bến xe khách) (cấp)   | 2,0<br>1,4                   | Quốc tế<br>Quốc gia            | liên vùng                 | 0,00                              | <i>Không đạt</i>                 |
|         | + Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị<br>so với đất xây dựng trong khu vực nội<br>thị (%)                | 2,0<br>1,4                   | $\geq 24$<br>16                | 22,00                     | 1,40                              | <i>Đạt tối thiểu</i>             |
|         | + Mật độ đường trong khu vực nội thị<br>(tính đến đường có chiều rộng đường<br>đỏ $\geq 11,5m$ ) (km/km2) | 2,0<br>1,4                   | $\geq 13$<br>10                | 7,23                      | 0,00                              | <i>Chưa đạt</i>                  |
|         | + Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách<br>công cộng (%)                                                       | 2,0<br>1,4                   | $\geq 20$<br>15                | 9,20                      | 0,00                              | <i>Chưa đạt</i>                  |
|         | + Diện tích đất giao thông/dân số nội<br>thị (m2/người)                                                   | 2,0<br>1,4                   | $\geq 15$<br>13                | 27,44                     | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
| 4       | Chỉ tiêu về hệ thống cấp nước:                                                                            |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu<br>vực nội thị (lít/người/ngày đêm)                                   | 2,0<br>1,4                   | $\geq 130$<br>120              | 178,50                    | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được<br>cấp nước sạch (%)                                                  | 1,5<br>1,0                   | $\geq 85$<br>80                | 100,00                    | 1,50                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Tỷ lệ nước thất thoát (%)                                                                               | 1,5<br>1,0                   | $\leq 25$<br>30                | 7,63                      | 1,50                              | Đạt tối đa                       |
| 5       | Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:                                                                          |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Mật độ đường cống thoát nước chính<br>khu vực nội thị (km/km2)                                          | 2,0<br>1,4                   | $\geq 4,5$<br>4                | 6,57                      | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý<br>(%)                                                             | 2,0<br>1,4                   | $\geq 70$<br>60                | 5,58                      | 0,00                              | <i>Chưa đạt</i>                  |
|         | + Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây<br>dựng có trạm xử lý nước thải (%)                                    | 2,0<br>1,4                   | 100<br>80                      | 100,00                    | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
| 6       | Chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu<br>sáng công cộng:                                                 |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực<br>nội thị (kwh/người/năm)                                          | 2,0<br>1,4                   | $\geq 1000$<br>850             | 972,52                    | 2,00                              | Đạt                              |
|         | + Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội<br>thị được chiếu sáng (%)                                            | 1,0<br>0,7                   | 100<br>95                      | 96,80                     | 0,70                              | <i>Đạt tối thiểu</i>             |
|         | + Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng (%)                                                                       | 1,0<br>0,7                   | 85<br>55                       | 54,40                     | 0,00                              | <i>Không đạt</i>                 |
| 7       | Chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu<br>chính viễn thông:                                                  |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Số thuê bao điện thoại bình quân/số<br>dân (máy/100 dân)                                                | 2,0<br>1,4                   | 40<br>30                       | 147,30                    | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
| 8       | Chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý<br>chất thải và nhà tang lễ:                                          |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Đất cây xanh đô thị (m2/người)                                                                          | 1,0<br>0,7                   | $\geq 15$<br>10                | 17,14                     | 1,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Đất cây xanh công cộng khu vực nội<br>thị (m2/người)                                                    | 2,0<br>1,4                   | $\geq 6$<br>5                  | 11,26                     | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị<br>được thu gom (%)                                                 | 2,0<br>1,4                   | $\geq 100$<br>90               | 92,60                     | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị<br>được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái<br>chế, công nghệ đốt) (%) | 2,0<br>1,4                   | $\geq 90$<br>80                | 100,00                    | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         | + Số nhà tang lễ khu vực nội thị (nhà)                                                                    | 1,0<br>0,7                   | $\geq 7$<br>5                  | Đang lập<br>dự án         | 0,00                              | <i>Không đạt</i>                 |
| VI      | <b>Kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>                                                                        |                              |                                |                           | 7,70                              |                                  |
| 1       | Chỉ tiêu về quy chế quản lý quy hoạch                                                                     |                              |                                |                           |                                   |                                  |

| St<br>t | Chỉ tiêu                                                                                         | Quy<br>định<br>thang<br>điểm | Tiêu<br>chuẩn đô<br>thị loại I | Hiện<br>trạng<br>đạt được | Điểm đạt<br>được đô<br>thị loại I | Đánh giá so với đô<br>thị loại I |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
|         | kiến trúc đô thị:                                                                                |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | Quy hoạch quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị                                                     | 2,0                          | Đã có, thực hiện tốt           | 4                         | 2,00                              | Đạt                              |
|         |                                                                                                  | 1,4                          | Đã có, chưa thực hiện tốt      |                           |                                   |                                  |
| 2       | Chỉ tiêu về khu đô thị mới:                                                                      |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Khu đô thị mới (khu)                                                                           | 1,0                          | Có khu kiểu mẫu                | 1                         | 1,00                              | Đạt tối thiểu                    |
|         |                                                                                                  | 0,7                          | ≥7                             |                           |                                   |                                  |
|         | + Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị (khu)                                                          | 1,0                          | ≥6                             | 11                        | 0,70                              | Đạt tối đa                       |
|         |                                                                                                  | 0,7                          | 4                              |                           |                                   |                                  |
| 3       | Chỉ tiêu về tuyên phổ văn minh đô thị:                                                           |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Tỷ lệ tuyên phổ văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị (%)                      | 2,0                          | ≥50                            | 18,20                     | 0,00                              | Chưa đạt                         |
|         |                                                                                                  | 1,4                          | 30                             |                           |                                   |                                  |
| 4       | Chỉ tiêu về không gian công cộng:                                                                |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu).                                                | 2,0                          | ≥7                             | 23                        | 2,00                              | Đạt tối đa                       |
|         |                                                                                                  | 1,4                          | 5                              |                           |                                   |                                  |
| 5       | Chỉ tiêu về công trình kiến trúc tiêu biểu:                                                      |                              |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Có công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hóa lịch sử, di sản                          | 1,0                          |                                | Cấp quốc gia              | 1,00                              | Đạt tối đa                       |
|         |                                                                                                  | 0,7                          |                                |                           |                                   |                                  |
|         | + Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo (%) | 1,0                          | 55                             | 56,00                     | 1,00                              | Đạt tối đa                       |
|         |                                                                                                  | 0,7                          | 45                             |                           |                                   |                                  |
|         | <b>Tổng điểm đánh giá</b>                                                                        |                              |                                |                           | <b>77,00</b>                      | <b>100,00</b>                    |

- + Tiêu chuẩn 1: Chức năng đô thị: 11,5/15 điểm.
- + Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số toàn đô thị: 10/10 điểm.
- + Tiêu chuẩn 3: Mật độ dân số: 0/5.0 điểm.
- + Tiêu chuẩn 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 5/5.0 điểm.
- + Tiêu chuẩn 5: Hệ thống công trình hạ tầng đô thị: 40,8/55 điểm.
- + Tiêu chuẩn 6: Kiến trúc cảnh quan đô thị: 7.7/10 điểm.

Tổng số điểm đạt được theo 6 tiêu chuẩn là: 77/100 điểm.

Kết luận: đạt đô thị loại I